



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DĨ AN

C2-17 Đường D, KDC Him Lam Phú Đông,

Phường An Bình, TP. Dĩ An, Bình Dương

Mã số doanh nghiệp: 3700363445

Mã chứng khoán: DZM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2023

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 4 năm 2023***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		41.361.777.756	48.485.244.269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.405.630.238	127.947.057
- Tiền	111		1.405.630.238	127.947.057
- Các khoản tương đương tiền	112			
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a		
- Chứng khoán kinh doanh	121			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.097.841.272	19.472.770.802
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	46.530.571.769	51.007.993.432
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	10.684.289.796	6.050.387.235
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.953.494.600	8.484.905.028
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3a,4a	(46.070.514.893)	(46.070.514.893)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140	V.7	20.781.819.275	28.862.007.589
- Hàng tồn kho	141		20.781.819.275	28.862.007.589
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		76.486.971	22.518.821
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	53.968.150	
- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22.518.821	22.518.821
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
- Tài sản ngắn hạn khác	155			
B Tài sản dài hạn	200		4.364.450.825	4.465.768.207
I Các khoản phải thu dài hạn	210			
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b		
- Trả trước cho người bán dài hạn	212			
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
- Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu về cho vay dài hạn	215			
- Phải thu dài hạn khác	216			
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 4 năm 2023***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
II Tài sản cố định	220		364.450.825	465.768.207
- Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	364.450.825	465.768.207
+ Nguyên giá	222		5.881.490.348	5.881.490.348
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.517.039.523)	(5.415.722.141)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
- Tài sản cố định vô hình	227	V.9		
+ Nguyên giá	228		304.538.000	304.538.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(304.538.000)	(304.538.000)
III Bất động sản đầu tư	230			
+ Nguyên giá	231			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV Tài sản dở dang dài hạn	240			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con	251		71.116.203.358	71.116.203.358
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(67.116.203.358)	(67.116.203.358)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260			
- Chi phí trả trước dài hạn	261			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
- Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản {270 = 100 + 200}	270		45.726.228.581	52.951.012.476
C Nợ phải trả	300		55.446.249.587	60.748.014.464
I Nợ ngắn hạn	310		55.446.249.587	60.748.014.464
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.908.807.965	13.335.665.941
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9.828.847.258	9.662.017.778
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.149.732.210	9.224.189.541
- Phải trả người lao động	314	V.14	901.533.863	980.526.426
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315		67.576.452	217.576.452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 4 năm 2023***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

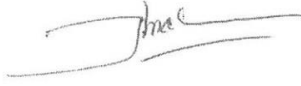
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15		140.220.000
- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	2.459.075.214	2.530.141.701
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	22.944.552.225	24.471.552.225
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	186.124.400	186.124.400
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
- Quỹ bình ổn giá	323			
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330			
- Phải trả người bán dài hạn	331			
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
- Chi phí phải trả dài hạn	333			
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
- Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
- Phải trả dài hạn khác	337			
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Trái phiếu chuyển đổi	339			
- Cổ phiếu ưu đãi	340			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
- Dự phòng phải trả dài hạn	342			
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D Vốn chủ sở hữu	400		(9.720.021.006)	(7.797.001.988)
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19	(9.720.021.006)	(7.797.001.988)
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.959.850.000	53.959.850.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.959.850.000	53.959.850.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
- Thặng dư vốn cổ phần	412		16.090.726.000	16.090.726.000
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
- Vốn khác của chủ sở hữu	414			
- Cổ phiếu quỹ (*)	415			
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
- Quỹ đầu tư phát triển	418		8.408.263.977	8.408.263.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 4 năm 2023**

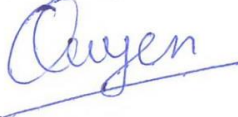
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(88.178.860.983)	(86.255.841.965)
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(86.255.841.965)	(41.767.187.090)
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.923.019.018)	(44.488.654.875)
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
- Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn {440 = 300 + 400}	440		45.726.228.581	52.951.012.476

Người lập
(Ký, họ tên)

Trần Duy Hưng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Trúc Quyên



Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2023 Đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 Đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 Đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 Đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.664.365.786	15.929.584.027	24.943.859.805	32.514.033.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ {10 = 01 - 02}	10		8.664.365.786	15.929.584.027	24.943.859.805	32.514.033.725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	6.938.672.146	12.517.046.654	21.216.501.461	26.479.257.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ {20 = 10 - 11}	20		1.725.693.640	3.412.537.373	3.727.358.344	6.034.775.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	623.018	1.947.994	4.764.325	9.802.200
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.219.178	1.261.823.745	199.439.779	4.779.556.320
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.219.178	1.210.000.000	195.057.032	2.479.128.072
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	618.102.018	1.120.289.845	2.864.453.446	3.952.295.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	633.077.703	1.123.263.459	2.525.939.136	41.008.496.090
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26}	30		472.917.759	(90.891.682)	(1.857.709.692)	(43.695.769.971)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	899	29.997.015	901	41.354.614
12. Chi phí khác	32	VI.9	55.999.200	33.736.350	65.310.227	834.239.518
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		(55.998.301)	(3.739.335)	(65.309.326)	(792.884.904)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30 + 40}	50		416.919.458	(94.631.017)	(1.923.019.018)	(44.488.654.875)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50 - 51 - 52}	60		416.919.458	(94.631.017)	(1.923.019.018)	(44.488.654.875)
- Cổ đông của công ty mẹ	61		416.919.458	(94.631.017)	(1.923.019.018)	(44.488.654.875)
- Cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		77	(18)	(356)	(8.245)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		77	(18)	(356)	(8.245)

Người lập
(Ký, họ tên)

Trần Duy Hưng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Trúc Quyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 4 Năm 2023**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.923.019.018)	(11.918.929.615)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		101.317.382	46.363.632
- Các khoản dự phòng	03		0	6.141.895.418
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	(33.631.430)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		195.057.032	2.393.035.275
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.626.644.604)	(3.371.266.720)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		496.242.030	(2.222.174.854)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.080.188.314	(2.529.233.955)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.896.642.451)	4.033.009.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(53.968.150)	62.500.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(195.057.032)	(3.078.055.075)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.804.118.107	(7.105.221.423)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		565.074	1.297.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		565.074	1.297.586
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.038.000.000	14.953.498.993
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.565.000.000)	(8.527.561.796)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.527.000.000)	6.425.937.197

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ {50 = 20 + 30 + 40}	50		1.277.683.181	(677.986.640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.947.057	805.933.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ {70 = 50 + 60 + 61}	70		1.405.630.238	127.947.057

Người lập

(Ký, họ tên)

Trần Duy Hưng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Trúc Quyên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Dzi An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 12 vào ngày 21 tháng 07 năm 2020.

Tên tiếng anh: Dzi An Mechanoelectric Joint stock company.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: • Số C2-17, đường D, Khu dân cư Him Lam Phú Đông, P. An Bình, TP. Dĩ An, T. Bình Dương.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm

Công ty TNHH Một thành viên máy phát điện An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Tỉ lệ góp vốn/ tỉ lệ sở hữu/ tỉ lệ biểu quyết: 100%.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 27 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam quy định bởi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương tại ngày 31/12/2023 là 24.005 VND/USD;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương tại ngày 31/12/2023 là 24.425 VND/USD;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam và ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty con được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 25 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 6 - 10 năm

Phần mềm máy vi tính 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm và ước tính trích lập theo tỷ lệ hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ công ty thực hiện trong tương lai.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, Công ty căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến hết năm 2016 .

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty hoạt động một ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh máy phát điện và hoạt động tại tỉnh Bình Dương nên không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	1.405.630.238	127.947.057
Tiền mặt	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.405.630.238	127.947.057
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	1.405.630.238	127.947.057
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	0	0
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	0	0
Cộng	1.405.630.238	127.947.057

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	71.116.203.358	(67.116.203.358)	71.116.203.358	(71.116.203.358)
Đầu tư vào công ty con	71.116.203.358	(67.116.203.358)	71.116.203.358	(71.116.203.358)
Cộng	71.116.203.358	(67.116.203.358)	71.116.203.358	(71.116.203.358)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	46.530.571.769	(46.070.514.893)	51.129.305.932	(46.070.514.893)
Khách hàng trong nước	45.995.714.168	(45.535.657.292)	50.594.448.331	(45.535.657.292)
Khách hàng nước ngoài	534.857.601	(534.857.601)	534.857.601	(534.857.601)
b. Dài hạn	0	0	0	0
Khách hàng trong nước	0	0	0	0
Khách hàng nước ngoài	0	0	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	46.530.571.769	(46.070.514.893)	51.129.305.932	(46.070.514.893)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.684.289.796	(2.405.676.383)	6.050.387.235	(2.405.676.383)
Nhà cung cấp trong nước	6.371.977.907	(619.953.303)	3.969.843.139	(619.953.303)
Nhà cung cấp nước ngoài	4.312.311.889	(1.785.723.080)	2.080.544.096	(1.785.723.080)
Cộng	10.684.289.796	(2.405.676.383)	6.050.387.235	(2.405.676.383)
5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.953.494.600	0	8.484.905.028	0
Ký quỹ bảo lãnh bán hàng	865.576.155	0	798.725.846	0
Tạm ứng của nhân viên	6.989.349.005	0	7.587.609.742	0
Phải thu khác	98.569.440	0	98.569.440	0
Cộng	7.953.494.600	0	8.484.905.028	0
7. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.005.914.922	0	13.585.121.275	0
Công cụ, dụng cụ	39.891.661	0	70.409.963	0
Chi phí SXKD dở dang	4.053.117.629	0	8.518.493.340	0
Thành phẩm	5.682.895.063	0	6.687.983.011	0
Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	20.781.819.275	0	28.862.007.589	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	0	5.383.808.530	497.681.818	5.881.490.348
<i>Tăng trong năm</i>				<i>0</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số dư cuối năm	0	5.383.808.530	497.681.818	5.881.490.348
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	0	5.091.903.966	323.818.177	5.415.722.143
<i>Khấu hao trong năm</i>		<i>54.953.748</i>	<i>46.363.632</i>	<i>101.317.380</i>
<i>Giảm khấu hao trong năm</i>				<i>0</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số cuối năm	0	5.146.857.714	370.181.809	5.517.039.523
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	0	291.904.564	173.863.641	465.768.205
Số dư cuối năm	0	236.950.816	127.500.009	364.450.825
9. Tài sản cố định vô hình				
		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		0	304.538.000	304.538.000
<i>Giảm trong năm</i>				0
Số dư cuối năm		0	304.538.000	304.538.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		0	304.538.000	304.538.000
<i>Khấu hao trong năm</i>			0	0
<i>Giảm khấu hao trong năm</i>				0
Số dư cuối năm		0	304.538.000	304.538.000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		0	0	0
Số dư cuối năm		0	0	0
10. Chi phí trả trước				
			31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn			53.968.150	0
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác			53.968.150	0
Chi phí trả trước dài hạn			0	0
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác			0	0
Cộng			53.968.150	0
11. Phải trả người bán				
		31/12/2023	01/01/2023	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	4.327.533.397	4.327.533.397	6.570.866.313	6.570.866.313
Nhà cung cấp nước ngoài	6.581.274.568	6.581.274.568	6.764.799.628	6.764.799.628
Cộng	10.908.807.965	10.908.807.965	13.335.665.941	13.335.665.941
12. Người mua trả tiền trước				
			31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn			9.828.847.258	9.662.017.778
Khách hàng trong nước			9.828.847.258	9.662.017.778
Khách hàng nước ngoài			0	
Cộng			9.828.847.258	9.662.017.778
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	01/01/2023			
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.914.246.194	1.715.941.728	2.377.000.000	6.253.187.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế GTGT nhập khẩu		343.838.370	343.838.370	0
Thuế xuất nhập khẩu	0	248.048.534	248.048.534	0
Thuế TNDN	0	0	0	
Thuế thu nhập cá nhân	1.541.943.809	31.862.291		1.573.806.100
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	767.999.538	6.600.000	6.600.000	767.999.538
Cộng	9.224.189.541	2.346.290.923	2.975.486.904	8.594.993.560
14. Phải trả người lao động			31/12/2023	01/01/2023
Lương phải trả			901.533.863	980.526.426
Cộng			901.533.863	980.526.426
15. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn				
Doanh thu chưa thực hiện				140.220.000
Cộng			-	140.220.000
16. Phải trả khác			31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn			2.459.075.214	2.530.141.701
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp			0	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.394.279.184	1.465.345.671
Cộng			2.459.075.214	2.530.141.701
17. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2023	01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	22.944.552.225	22.944.552.225	24.471.552.225	24.471.552.225
Vay Công Ty CNCTECH	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Vay tổ chức/cá nhân khác	9.944.552.225	9.944.552.225	11.471.552.225	11.471.552.225
Cộng	22.944.552.225	22.944.552.225	24.471.552.225	24.471.552.225
18. Dự phòng phải trả			31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			186.124.400	186.124.400
Cộng			186.124.400	186.124.400
19. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Cty CP QL và PT Bất động sản Conasi		7,43%	4.010.000.000	4.010.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á		7,23%	3.900.000.000	3.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phamova Hoang Anh	5,62%	3.031.000.000	3.031.000.000
Nguyễn Đức Cường	5,36%	2.893.010.000	4.393.010.000
Đặng Đình Hưng	5,15%	2.781.230.000	10.871.230.000
Các cổ đông khác	69,21%	37.344.610.000	27.754.610.000
Cộng	100,00%	53.959.850.000	53.959.850.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp cuối năm</i>	53.959.850.000	53.959.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	8.408.263.977	8.408.263.977
Cộng	8.408.263.977	8.408.263.977

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.664.365.786	15.929.584.027
Cộng	8.664.365.786	15.929.584.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chiết khấu thương mại		
Cộng	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.664.365.786	15.929.584.027
Cộng	8.664.365.786	15.929.584.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.938.672.146	12.517.046.654
Cộng	6.938.672.146	12.517.046.654
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	623.018	1.947.994
Cộng	623.018	1.947.994
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.219.178	1.210.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác	0	51.823.745
Cộng	2.219.178	1.261.823.745
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	460.151.048	1.000.680.625
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.501.220	23.501.220
Chi phí dự phòng bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.649.750	36.900.000
Chi phí bằng tiền khác	89.800.000	59.208.000
Cộng	618.102.018	1.120.289.845
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	260.580.956	544.842.408
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	16.274.489	16.500.528
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.253.025	454.626.922
Chi phí bằng tiền khác	170.969.233	107.293.601
Cộng	633.077.703	1.123.263.459
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
Các khoản khác	899	29.997.015
Cộng	899	29.997.015
9. Chi phí khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản bị phạt	0	0
Các khoản khác	55.999.200	33.736.350
Cộng	55.999.200	33.736.350
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	416.919.458	(94.631.017)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	0	0
- Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
+ Chi phí chứng từ không hợp lệ	0	0
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	0	0
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	416.919.458	(94.631.017)
Chuyển lỗ các năm trước sang	0	0
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	0	0
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	0	0
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	0
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	416.919.458	(94.631.017)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	416.919.458	(94.631.017)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.395.985	5.395.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	77	(18)

VII Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập
(Ký, họ tên)

Trần Duy Hưng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Trúc Quyên

